



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 8 năm 2017.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiến	Ủy viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Thành	Ủy viên
	Ông Đặng Quang Tuấn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc

<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên
	Bà Hoàng Thúy Hương	Ủy viên

**Trụ sở đăng ký** Số 37 Phan Bội Châu  
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Đình Hiến  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 26 -03- 2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26-03-2019 được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00121-19-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **26 -03- 2019**

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3064-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>451.457.025.819</b>	<b>305.571.379.021</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>266.395.824.104</b>	<b>132.739.427.052</b>
Tiền	111		24.395.824.104	18.139.427.052
Các khoản tương đương tiền	112		242.000.000.000	114.600.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.050.320.234</b>	<b>65.946.499.881</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.844.441.845	55.027.451.532
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.418.026.064	8.870.617.946
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	34.045.320.658	12.706.335.106
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.257.468.333)	(10.657.904.703)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>86.578.288.523</b>	<b>75.620.732.465</b>
Hàng tồn kho	141		93.941.720.788	82.984.164.730
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.363.432.265)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.432.592.958</b>	<b>31.264.719.623</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.585.281.147	907.711.398
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		846.371.240	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17(a)	940.571	30.357.008.225
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.092.015.854.166</b>	<b>1.282.535.142.859</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.233.581.758</b>	<b>2.725.109.802</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386.341.561	386.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	19.846.581.758	21.338.109.802
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(18.999.341.561)	(18.999.341.561)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>804.752.985.316</b>	<b>970.494.418.225</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	793.049.378.304	958.522.818.321
Nguyên giá	222		2.561.646.119.915	2.555.220.530.590
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.768.596.741.611)	(1.596.697.712.269)
Tài sản cố định vô hình	227	11	11.703.607.012	11.971.599.904
Nguyên giá	228		14.271.002.524	14.510.627.524
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.567.395.512)	(2.539.027.620)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>81.239.760.750</b>	<b>85.018.354.274</b>
Nguyên giá	231		113.357.805.704	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.118.044.954)	(28.339.451.430)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>155.343.087.925</b>	<b>154.909.387.380</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	2.393.855.199
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	155.343.087.925	152.515.532.181
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>47.517.368.819</b>	<b>68.145.782.449</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		44.853.368.819	65.148.782.449
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	61.454.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(57.923.790.000)	(58.457.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.929.069.598</b>	<b>1.242.090.729</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.929.069.598	1.242.090.729
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.543.472.879.985</b>	<b>1.588.106.521.880</b>

**NGUỒN VỐN**

<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>422.087.642.712</b>	<b>482.272.590.141</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>140.610.923.916</b>	<b>194.796.077.640</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	30.461.855.198	12.379.666.605
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		640.638.271	228.916.634
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(b)	6.518.324.500	11.830.352.342
Phải trả người lao động	314		20.354.262.645	27.222.630.265
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.907.113.647	3.035.015.395
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		151.603.169	95.818.866
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	22.123.399.411	14.675.705.958
Vay ngắn hạn	320	20(a)	42.650.875.000	112.793.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	15.802.852.075	12.534.471.575
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>281.476.718.796</b>	<b>287.476.512.501</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		2.437.751.098	2.392.601.098
Vay dài hạn	338	20(b)	189.956.000.000	260.964.750.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15(a)	7.797.690.698	5.233.884.403
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	81.120.000.000	18.720.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.121.385.237.273</b>	<b>1.105.833.931.739</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.121.385.237.273</b>	<b>1.105.833.931.739</b>
Vốn cổ phần	411	24	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415	24	(23.773.475.216)	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	306.482.840.509	306.482.840.509
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.329.549.169	127.381.174.371
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		62.038.219.550	48.888.925.368
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		81.291.329.619	78.492.249.003
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.064.943.089	3.462.012.353
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.543.472.879.985</b>	<b>1.588.106.521.880</b>

**26 -03- 2019**

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>777.692.205.707</b>	<b>728.663.407.497</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>577.875.134.953</b>	<b>544.267.324.193</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>199.817.070.754</b>	<b>184.396.083.304</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	10.215.239.325	4.456.282.373
Chi phí tài chính	22	29	26.242.950.420	28.823.720.203
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.664.604.694	28.879.394.464
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(20.295.413.630)	(3.964.336.736)
Chi phí bán hàng	25		3.724.631.745	5.447.826.626
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	53.744.637.852	53.934.060.909
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>106.024.676.432</b>	<b>96.682.421.203</b>
Thu nhập khác	31		800.744.638	2.611.602.065
Chi phí khác	32		235.669.512	500.943.297
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>565.075.126</b>	<b>2.110.658.768</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>106.589.751.558</b>	<b>98.793.079.971</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>32</b>	<b>23.131.684.908</b>	<b>20.203.697.904</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>32</b>	<b>2.563.806.295</b>	<b>464.257.078</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>80.894.260.355</b>	<b>78.125.124.989</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang sang từ trang trước)</b>	60		80.894.260.355	78.125.124.989
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		81.291.329.619	78.492.249.003
Cổ đông không kiểm soát	62		(397.069.264)	(367.124.014)
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.242	1.148

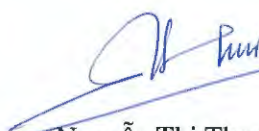
**26 -03- 2019**

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>106.589.751.558</b>	<b>98.793.079.971</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	177.645.618.742	177.530.805.426
Các khoản dự phòng	03	62.466.353.630	8.322.000.000
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	225.105.570	(204.208.078)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	10.279.118.638	(1.737.498.282)
Chi phí lãi vay	06	24.664.604.694	28.879.394.464
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>381.870.552.832</b>	<b>311.583.573.501</b>
Biến động các khoản phải thu	09	972.359.027	(6.015.853.272)
Biến động hàng tồn kho	10	(8.563.700.859)	16.113.574.560
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	15.973.268.601	(26.370.847.756)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.364.548.618)	171.723.550
		<b>388.887.930.983</b>	<b>295.482.170.583</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.726.761.124)	(29.398.121.904)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.757.826.307)	(15.935.189.247)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.231.619.500)	(6.735.549.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>328.171.724.052</b>	<b>243.413.309.932</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(11.210.815.950)	(4.634.240.460)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	440.390.909	3.983.740.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	866.210.000	-
Tiền thu lãi và cổ tức	27	8.905.377.917	3.460.167.929
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(998.837.124)</b>	<b>2.809.667.469</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(23.773.475.216)
Tiền thu từ đi vay	33	-	41.492.669.628
Tiền trả nợ gốc vay	34	(141.082.075.000)	(139.913.044.628)
Tiền trả cổ tức	36	(52.384.816.510)	(54.776.752.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(193.466.891.510)</b>	<b>(176.970.603.016)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>133.705.995.418</b>	<b>69.252.374.385</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>132.739.427.052</b>	<b>63.503.460.768</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(49.598.366)</b>	<b>(16.408.101)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>266.395.824.104</b>	<b>132.739.427.052</b>

**26 -03- 2019**

Người lập:

Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng

**Vũ Đình Hiền**  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

# Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

#### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3 công ty con (1/1/2018: 3 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			31/12/2018	1/1/2018
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Đào tạo nghề	Hải Phòng	70%	70%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Hải Phòng	45,1%	45,1%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con có 502 nhân viên (1/1/2018: 503 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### (ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

##### (iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

##### (iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Hàng hóa bất động sản**

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	7 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 4 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## **Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### ***Dự phòng chi phí sửa chữa lớn***

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Chi phí sửa chữa lớn cho mỗi kỳ sáu tháng được ước tính bằng 1/5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

#### **(m) *Vốn cổ phần***

##### **(i) *Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **(ii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

#### **(n) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## **Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

#### **(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

#### **(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

#### **(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu;
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	596.949.537.940	570.292.280.383	129.550.738.108	108.933.686.288	51.191.929.659	49.437.440.826	-	-	777.692.205.707	728.663.407.497
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	7.122.074.771	6.056.621.483	59.024.941.021	55.250.318.256	(66.147.015.792)	(61.306.939.739)	-	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>596.949.537.940</b>	<b>570.292.280.383</b>	<b>136.672.812.879</b>	<b>114.990.307.771</b>	<b>110.216.870.680</b>	<b>104.687.759.082</b>	<b>(66.147.015.792)</b>	<b>(61.306.939.739)</b>	<b>777.692.205.707</b>	<b>728.663.407.497</b>
Kết quả kinh doanh của bộ phận	174.634.098.050	156.174.815.132	10.498.820.471	11.507.961.387	14.684.152.233	16.713.306.785	-	-	199.817.070.754	184.396.083.304
Phần lỗ trong công ty liên kết	(20.295.413.630)	(3.964.336.736)	-	-	-	-	-	-	(20.295.413.630)	(3.964.336.736)
Chi phí không phân bổ									(73.496.980.692)	(83.749.325.365)
<b>Kết quả từ các hoạt động kinh doanh</b>									<b>106.024.676.432</b>	<b>96.682.421.203</b>
Thu nhập khác									800.744.638	2.611.602.065
Chi phí khác									(235.669.512)	(500.943.297)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									(23.131.684.908)	(20.203.697.904)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									(2.563.806.295)	(464.257.078)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>									<b>80.894.260.355</b>	<b>78.125.124.989</b>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản của bộ phận	1.101.570.350.049	1.167.509.674.834	62.959.136.481	34.610.815.149	176.082.936.711	168.327.194.338	1.340.612.423.241	1.370.447.684.321
Tài sản không phân bổ							202.860.456.744	217.658.837.559
<b>Tổng tài sản</b>							<b>1.543.472.879.985</b>	<b>1.588.106.521.880</b>
Nợ phải trả của bộ phận	362.816.239.015	421.661.521.845	7.737.861.155	3.480.555.758	1.709.892.223	10.452.280.528	372.263.992.393	435.594.358.131
Các khoản nợ không phân bổ							49.823.650.319	46.678.232.010
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>422.087.642.712</b>	<b>482.272.590.141</b>
	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Chi tiêu vốn	6.144.432.395	4.634.240.460	5.066.383.555	-	-	-	11.210.815.950	4.634.240.460
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	171.681.665.166	170.751.939.211	632.925.575	551.217.268	1.284.441.585	2.181.062.531	173.599.032.326	173.484.219.010
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	267.992.892	267.992.892	267.992.892	267.992.892
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	-	-	3.778.593.524	3.778.593.524	3.778.593.524	3.778.593.524

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	272.803.857	1.286.321.381
Tiền gửi ngân hàng	24.123.020.247	16.853.105.671
Các khoản tương đương tiền	242.000.000.000	114.600.000.000
	<hr/>	<hr/>
	266.395.824.104	132.739.427.052
	<hr/>	<hr/>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	6.908.777.896	37.936.392.355
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	2.315.286.400	2.307.671.296
<i>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Công ty Xăng dầu B12	-	96.680.558
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	-	30.023.400
<b>Bên khác</b>		
Vietsea Company Pte Ltd	16.205.000.000	-
United Petro Supplies FZC	26.683.747.029	-
Các khách hàng khác	19.731.630.520	14.656.683.923
	<hr/>	<hr/>
	71.844.441.845	55.027.451.532
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Tạm ứng	1.834.654.559	1.665.135.158
Thu hộ, chi hộ	30.691.926.324	9.589.723.111
Phải thu lãi tiền gửi	1.212.027.396	283.833.333
Phải thu ngắn hạn khác	306.712.379	1.167.643.504
	<hr/>	
	34.045.320.658	12.706.335.106
	<hr/>	

**(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.183.581.758	2.675.109.802
	<hr/>	
	19.846.581.758	21.338.109.802
	<hr/>	

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số ngày quá hạn	31/12/2018			Số ngày quá hạn	1/1/2018		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty TNHH Thương mại								
Sản xuất và Dịch vụ	Trên				Trên			
Thiên Lộc Phú	3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư và								
Thương mại An Phú Lộc	Trên				Trên			
Tổng công ty Công nghiệp	3 năm	4.045.000.000	(4.045.000.000)	-	3 năm	4.045.000.000	(4.045.000.000)	-
Tàu thủy Bạch Đằng	Trên				Trên			
	3 năm	1.425.000.000	(1.425.000.000)	-	3 năm	1.425.000.000	(1.425.000.000)	-
Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP								
	Trên 1			648.000.000	-	-	-	-
	năm	1.296.000.000	(648.000.000)	648.000.000	-	-	-	-
Các công ty khác								
	Trên				Trên			
	3 năm	5.475.809.894	(5.475.809.894)	-	3 năm	5.524.246.264	(5.524.246.264)	-
		<u>30.904.809.894</u>	<u>(30.256.809.894)</u>	<u>648.000.000</u>		<u>29.657.246.264</u>	<u>(29.657.246.264)</u>	<u>-</u>
<i>Trong đó:</i>								
			(11.257.468.333)			(10.657.904.703)		
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(11.257.468.333)			(10.657.904.703)		
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(18.999.341.561)			(18.999.341.561)		
			<u>(30.256.809.894)</u>			<u>(29.657.246.264)</u>		

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nguyên vật liệu	51.391.512.047	(7.363.432.265)	47.764.200.091	(7.363.432.265)	
Công cụ và dụng cụ	848.928.754	-	754.378.557	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.011.812.783	-	29.756.998.070	-	
Hàng hóa					
bất động sản	9.936.626.874	-	3.075.622.321	-	
Hàng hóa khác	1.752.840.330	-	1.632.965.691	-	
	<hr/>				
	93.941.720.788	(7.363.432.265)	82.984.164.730	(7.363.432.265)	<hr/>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 7.982 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2018: 7.982 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	44.115.219.269	16.708.537.679	2.316.042.991	2.492.080.730.651	2.555.220.530.590
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.252.186.146	-	-	4.235.000.000	7.487.186.146
Tăng trong năm	848.334.560	-	-	47.739.500	896.074.060
Thanh lý	-	-	-	(1.927.216.336)	(1.927.216.336)
Xóa sổ	-	-	(30.454.545)	-	(30.454.545)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>48.215.739.975</b>	<b>16.708.537.679</b>	<b>2.285.588.446</b>	<b>2.494.436.253.815</b>	<b>2.561.646.119.915</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	16.580.301.901	13.252.564.030	2.200.441.194	1.564.664.405.144	1.596.697.712.269
Khấu hao trong năm	1.382.472.650	1.712.327.247	35.409.084	170.468.823.345	173.599.032.326
Thanh lý	-	-	-	(1.669.548.439)	(1.669.548.439)
Xóa sổ	-	-	(30.454.545)	-	(30.454.545)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.962.774.551</b>	<b>14.964.891.277</b>	<b>2.205.395.733</b>	<b>1.733.463.680.050</b>	<b>1.768.596.741.611</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	27.534.917.368	3.455.973.649	115.601.797	927.416.325.507	958.522.818.321
Số dư cuối năm	30.252.965.424	1.743.646.402	80.192.713	760.972.573.765	793.049.378.304

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 331.442 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 331.846 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 371.876 triệu VND (1/1/2018: 714.065 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20(b)).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	13.291.124.604	926.000.000	293.502.920	14.510.627.524
Thanh lý	-	-	(239.625.000)	(239.625.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.291.124.604</b>	<b>926.000.000</b>	<b>53.877.920</b>	<b>14.271.002.524</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.319.524.700	926.000.000	293.502.920	2.539.027.620
Khấu hao trong năm	267.992.892	-	-	267.992.892
Thanh lý	-	-	(239.625.000)	(239.625.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.587.517.592</b>	<b>926.000.000</b>	<b>53.877.920</b>	<b>2.567.395.512</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	11.971.599.904	-	-	11.971.599.904
Số dư cuối năm	11.703.607.012	-	-	11.703.607.012

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 980 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 1.220 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Bất động sản đầu tư**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	113.357.805.704
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	28.339.451.430
Khấu hao trong năm	3.778.593.524
Số dư cuối năm	32.118.044.954
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	85.018.354.274
Số dư cuối năm	81.239.760.750

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 37 Phan Bội Châu, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	152.515.532.181	148.086.009.551
Tăng trong năm	10.314.741.890	4.444.068.085
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.487.186.146)	-
Xóa sổ	-	(14.545.455)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	155.343.087.925	152.515.532.181
	<hr/>	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	137.953.176.564	136.881.558.729
Hệ thống xếp xe tự động Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	15.939.831.361	11.715.351.361
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	2.468.542.091
	<hr/>	<hr/>
	155.343.087.925	152.515.532.181
	<hr/>	<hr/>

(\*) Các công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148m<sup>2</sup> được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Hiện tại, dự án đã dừng thi công. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang lên kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

#### 14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2018		Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2018		Giá trị hợp lý VND
				Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND				Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Công ty liên kết</b>											
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	45,1%	44.853.368.819	-	(*)	45,1%	45,1%	65.148.782.449	-	(*)
				<hr/>					<hr/>		
				31/12/2018		Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2018		Giá trị hợp lý VND
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND				Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Đơn vị khác</b>											
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(54.560.000.000)	(*)	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(54.227.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh			3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)			4.230.000.000	(4.230.000.000)	(*)
				<hr/>					<hr/>		
				60.587.790.000	(57.923.790.000)				61.454.000.000	(58.457.000.000)	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	20%	7.797.690.698	5.233.884.403

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:**

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>
Lỗi tính thuế	15.783.022.692	3.156.604.538	15.534.543.140	3.106.908.628

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Số lỗi được khấu trừ VND</b>
2019	Chưa quyết toán	3.080.500.559
2020	Chưa quyết toán	1.229.516.570
2021	Chưa quyết toán	8.340.595.401
2022	Chưa quyết toán	1.808.845.949
2023	Chưa quyết toán	1.323.564.213
		<b>15.783.022.692</b>

Lỗi tính thuế hết hiệu lực năm 2018 là 1.075 triệu VND.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	1.650.161.774	179.647.067
<i>Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	8.186.651.735	-
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	3.506.688.900	57.728.000
Công ty Xăng dầu 3 - TNHH MTV	2.480.568.027	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	36.423.200	36.423.200
Công ty Xăng dầu B12	-	2.258.608.000
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	-	1.463.392.536
<b>Các bên khác</b>		
MAN Diesel & Turbo UK Ltd	-	2.348.691.333
DNV GL AS	430.975.613	19.873.000
Các nhà cung cấp khác	14.170.385.949	6.015.303.469
	<b>30.461.855.198</b>	<b>12.379.666.605</b>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số đã nộp trong năm VND	Số được hoàn/khấu trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	30.167.448.374	-	(30.167.448.374)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.559.851	-	(188.619.280)	940.571
	30.357.008.225	-	(30.356.067.654)	940.571

(\*) Khoản thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu tạm nộp cho Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng liên quan đến việc nhập khẩu tàu P18 theo Quyết định số 3298/QĐ-HQHP ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, sau đó Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng đã ban hành Quyết định số 4752/QĐ-HQHP ngày 22 tháng 12 năm 2017 hủy bỏ nghĩa vụ phải nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu được ấn định trong Quyết định số 3298/QĐ-HQHP.

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.772.240.292	81.349.231.800	(83.222.355.798)	899.116.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.076.984.860	23.131.684.908	(25.946.445.587)	5.262.224.181
Thuế thu nhập cá nhân	981.127.190	2.114.644.173	(2.738.787.338)	356.984.025
Tiền thuê đất	-	(1.074.917.000)	1.074.917.000	-
Thuế khác	-	424.820.046	(424.820.046)	-
	11.830.352.342	105.945.463.927	(111.257.491.769)	6.518.324.500

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi vay phải trả	449.690.750	1.511.847.180
Các khoản trích trước khác	1.457.422.897	1.523.168.215
	1.907.113.647	3.035.015.395

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu hộ, chi hộ	10.277.995.529	4.322.459.962
Cảng phí	2.028.217.755	-
Nhận đặt cọc, ký quỹ	2.100.150.000	-
Kinh phí công đoàn	1.299.660.196	1.008.815.169
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	233.243.100	2.525.893.780
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	123.457.695	131.521.405
Phải trả hỗ trợ thuyền viên	72.998.569	846.599.165
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.987.676.567	5.840.416.477
	<hr/>	<hr/>
	22.123.399.411	14.675.705.958
	<hr/>	<hr/>

**20. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2018</b>	<b>Biến động trong năm</b>		<b>31/12/2018</b>
	<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Tăng VND</b>	<b>Giảm VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND</b>
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	112.793.500.000	71.008.750.000	(141.151.375.000)	42.650.875.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	2026	219.180.000.000	248.404.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	USD	2019	13.426.875.000	125.354.250.000
			<hr/>	<hr/>
			232.606.875.000	373.758.250.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(42.650.875.000)	(112.793.500.000)
			<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			189.956.000.000	260.964.750.000
			<hr/>	<hr/>

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 363.684 triệu VND (1/1/2018: 412.171 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Khoản vay (ii) từ một nhóm các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là ngân hàng đầu mối nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 15. Các lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của các ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 8.192 triệu VND (1/1/2018: 301.894 triệu VND) (Thuyết minh 10).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	12.534.471.575	14.270.021.075
Trích lập trong năm	12.500.000.000	5.000.000.000
Sử dụng trong năm	(9.231.619.500)	(6.735.549.500)
Số dư cuối năm	<u>15.802.852.075</u>	<u>12.534.471.575</u>

**22. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	<b>Dự phòng</b>
	<b>sửa chữa tàu</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	18.720.000.000
Dự phòng lập trong năm	62.400.000.000
Số dư cuối năm	<u>81.120.000.000</u>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	684.709.410.000	7.571.969.722	-	306.482.840.509	109.143.777.796	3.829.136.367	1.111.737.134.394
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	78.492.249.003	(367.124.014)	78.125.124.989
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(23.773.475.216)	-	-	-	(23.773.475.216)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(54.776.752.800)	-	(54.776.752.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(478.099.628)	-	(478.099.628)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.482.840.509	127.381.174.371	3.462.012.353	1.105.833.931.739
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	81.291.329.619	(397.069.264)	80.894.260.355
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.500.000.000)	-	(12.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(52.376.752.800)	-	(52.376.752.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(466.202.021)	-	(466.202.021)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.482.840.509	143.329.549.169	3.064.943.089	1.121.385.237.273

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(3.000.000)	(23.773.475.216)	(3.000.000)	(23.773.475.216)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	65.470.941	654.709.410.000	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**26. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức trị giá 52.377 triệu VND (2017: 54.777 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	109.704.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	438.816.000	438.816.000
Sau năm năm	2.212.364.000	2.322.068.000
	<hr/>	<hr/>
	2.760.884.000	2.870.588.000
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	409.748	9.485.678.545	116.123	2.632.521.477
		<hr/>		<hr/>

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	9.833.569.280	3.704.276.641
Cổ tức được chia	2.700	2.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	381.667.345	530.876.861
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	221.126.471
	<hr/>	<hr/>
	10.215.239.325	4.456.282.373
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí tài chính**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	24.664.604.694	28.879.394.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.886.450.156	16.918.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	225.105.570	260.407.346
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(533.210.000)	(333.000.000)
	<hr/>	<hr/>
	26.242.950.420	28.823.720.203

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	32.182.494.007	26.942.658.897
Chi phí thuê văn phòng và dịch vụ đi kèm	-	2.889.613.754
Chi phí tiếp khách	2.959.446.623	3.653.398.310
Chi phí công tác	2.296.883.615	2.946.938.632
Phân bổ chi phí trả trước	840.922.718	815.206.841
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.203.734.289	1.631.670.948
Chi phí thuê đất	571.846.000	610.487.896
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	599.563.630	(65.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.000.887.313	5.154.203.818
Chi phí khác	7.088.859.657	9.354.881.813
	<hr/>	<hr/>
	53.744.637.852	53.934.060.909

**31. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Hàng hóa mua để bán	107.804.618.871	90.392.757.743
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	41.681.767.278	22.259.501.433
Chi phí nhân viên	118.989.718.380	113.938.629.172
Chi phí khấu hao và phân bổ	177.645.618.742	177.530.805.426
Chi phí sửa chữa tàu	98.254.225.705	96.030.787.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.531.894.398	75.725.376.280
Chi phí khác	24.418.206.608	22.703.363.556

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	23.131.684.908	20.203.697.904
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.563.806.295	464.257.078
	<b>25.695.491.203</b>	<b>20.667.954.982</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.589.751.558	98.793.079.971
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	21.317.950.312	19.758.615.994
Chi phí không được khấu trừ thuế	53.745.862	93.252.827
Thu nhập không bị tính thuế	(540)	(480)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	264.712.843	23.219.294
Phần lỗ trong công ty liên kết	4.059.082.726	792.867.347
	<b>25.695.491.203</b>	<b>20.667.954.982</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 81.291.329.619 VND (2017: 78.492.249.003 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 65.470.941 cổ phiếu (1/1/2018: 68.356.319 cổ phiếu).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch cho số trích vào quỹ này năm 2018. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp hàng hóa	-	4.323.079.577
Cung cấp dịch vụ	565.341.485.226	582.777.915.407
Mua hàng hóa	8.415.795.422	5.589.761.308
Cổ tức	27.938.585.600	27.938.585.600
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	10.560.830.642	11.517.099.404
Cung cấp hàng hóa	-	17.988.446.254
<b>Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn</b>		
<b>Xăng dầu Việt Nam</b>		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex</i>		
Đi vay	-	33.886.421.376
Thanh toán gốc vay	141.082.075.000	117.356.748.876
<b>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</b>		
Mua hàng hóa	16.796.926.356	10.389.559.936
<b>Công ty Xăng dầu B12</b>		
Cung cấp dịch vụ	3.730.733.734	2.108.730.255
Mua hàng hóa	247.790.936.782	122.443.303.322

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>Cảng dầu B12</b> Cung cấp dịch vụ	92.231.489	148.830.543
<b>Công ty Xăng dầu Khu vực 3 – TNHH MTV</b> Mua hàng hóa	39.140.017.510	54.761.154.406
<b>Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore</b> Mua hàng hóa	22.019.710.968	-
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco</b> Cung cấp dịch vụ	332.465.455	73.636.364
<b>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</b> Mua dịch vụ	1.402.144.950	2.408.437.422
Mua hàng hóa	-	307.630.601
<b>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex</b> Cung cấp dịch vụ	333.636.373	261.363.636
Mua dịch vụ	-	22.286.400
<b>Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex</b> Mua hàng hóa	315.942.800	309.415.300
<b>Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex</b> Mua dịch vụ	33.112.000	-
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thủy Petrolimex</b> Cung cấp dịch vụ	-	231.363.636
<b>Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng</b> Mua dịch vụ	29.079.047.553	29.277.026.008
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b> Tiền lương và thưởng	2.092.304.723	2.683.345.120
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b> Tiền lương và thưởng	3.563.047.408	4.247.796.080

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

**(a) Chuyển nhượng vốn góp tại một công ty con**

Theo Nghị quyết số 08/VP-NQ-HĐQT ngày 10 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Công ty tại Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải cho một đối tác cá nhân với giá chuyển nhượng là 14.280.000.000 VND (tương đương VND6.800/cổ phiếu).

**(b) Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán năm**

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, tại cuộc họp ngày 20 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt tương ứng 8% vốn cổ phần (800 VND trên một cổ phiếu). Số cổ tức phải trả chưa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

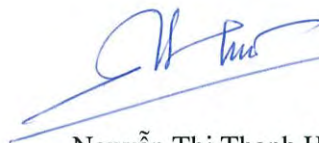
**26 -03- 2019**

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

